

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;*

*Căn cứ Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo Đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy giầy Cẩm Ngọc tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Phát triển PMT;*

*Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 05/CV-PMT ngày 21/10/2024 và Công văn số 10/CV-PMT ngày 19/4/2025 của Công ty TNHH giày PMT về việc đề nghị cấp giấy phép môi của Nhà máy giầy Cẩm Ngọc tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 289/TTr-SNNMT ngày 25/4/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH giày PMT (địa chỉ: tại thôn Song Nga, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy giầy Cẩm Ngọc tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy giày Cẩm Ngọc tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 4366318602; chứng nhận lần đầu: Ngày 24/11/2023; chứng nhận điều chỉnh lần thứ 1: Ngày 11/7/2024.

1.4. Mã số thuế: 2802937898

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất giày dép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 22.500 m<sup>2</sup>.

- Nhóm Cơ sở: Cơ sở có quy mô tương đương với Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng), cơ sở có tổng mức đầu tư 361,3 tỷ đồng.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô công suất: 3.800.000 đôi mũ giày/năm (công suất có thể thay đổi phụ thuộc vào đơn hàng và số lượng công nhân của Nhà máy không vượt quá 3.500 người).

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu sản xuất mũ giày (Vải, da nhân tạo, da thật và các nguyên phụ liệu khác) → Pha cắt → In thêu → Ráp, may mũ giày → KCS → Mũ giày hoàn chỉnh → Nhập kho

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH giấy PMT**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH giấy PMT có trách nhiệm:
  - 2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.
  - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
  - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
  - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
  - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 15/5/2025 đến ngày 15/5/2035).

Giấy phép này thay thế cho Giấy phép môi trường số 103/GP-UBND ngày 17/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Cẩm Thủy tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c)
- Sở NN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Cẩm Thủy (để theo dõi);
- UBND xã Cẩm Ngọc (để theo dõi);
- Công ty TNHH giấy PMT (để thực hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

## PHỤ LỤC 01

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh số 01: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa khuôn in, dụng cụ in khác của phân xưởng in xoa tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất số 01.

- Nguồn phát sinh số 02: Nước thải phát sinh từ các khu nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất số 01 (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn phát sinh số 03: Nước thải phát sinh từ các khu nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất số 02 (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn phát sinh số 04: Nước thải phát sinh từ các khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng và nhà nghỉ ca công nhân (bao gồm: Nước thải từ đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước tắm giặt, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại; nước thải).

- Nguồn phát sinh số 05: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh của khu Nhà bảo vệ và Nhà y tế tổng vụ (bao gồm: Nước thải từ đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn phát sinh số 06: Nước thải phát sinh từ khu nhà ăn ca công nhân (nước thải rửa dụng cụ nấu ăn, dụng cụ chứa đồ ăn ca của công nhân qua bể tách dầu mỡ).

##### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối tự nhiên chảy ra sông Mã (phía Tây Nhà máy giấy Cẩm Ngọc) tại thôn Song Nga, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

##### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại bờ phía Đông suối tự nhiên đoạn chảy qua thôn Song Nga, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $105^{\circ}$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X = 2234308(m); Y = 552304(m).

(Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung tự chảy qua đường ống HDPE, DN300 thải ra nguồn tiếp nhận.

- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1,2). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần).	Không phải lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6 - 9		
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	32,40		
5	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	54,00		
6	COD	mg/l	81,00		
7	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	0,22		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,40		
9	Tổng Nitơ	mg/l	21,60		
10	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	4,32		
11	Chì	mg/l	0,11		
12	Đồng	mg/l	2,26		
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,40		
14	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	3000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần).	Không phải lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	≤ 50		
3	pH	-	6 - 9		
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	≤ 40		
5	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 40		
6	COD	mg/l	≤ 65		
7	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	≤ 0,2		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 5,0		
9	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 20		
10	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	≤ 4,0		
11	Chì	mg/l	≤ 0,1		
12	Đồng	mg/l	≤ 1,0		
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 1,0		
14	Coliform	Vi khuẩn/100ml	≤ 3.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ nguồn phát sinh số 01 → Đường ống PVC, DN110 → Bể lắng cặn 3 ngăn bằng BTCT → Máy bơm → Đường ống HDPE (DN60 – 110) → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 50m<sup>3</sup>/ngày → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ nguồn phát sinh số 02, 03 và 04 → Hồ ga thu nước thải → Đường ống HDPE, DN(140-250) → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 05, số 06 → Đường ống HDPE, DN (125 – 140) → Hồ ga thu nước thải → Đường ống HDPE, DN250 (cùng nước thải từ nguồn số 02,03 và 04) → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất: Nước thải từ vệ sinh rửa khuôn in, dụng cụ in khác của phân xưởng in xoa tại tầng 2 xưởng sản xuất số 01 (nguồn số 01) → Bể lắng 03 ngăn → Bể thu gom → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng.

- Công suất xử lý  $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, phèn nhôm PAC, Polymer Cation, Polymer Anion (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

### 1.2.2. Xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện):

Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn dưới mỗi nhà vệ sinh, tổng cộng có 8 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích  $107\text{m}^3$ , được xây dựng tại các vị trí như sau:

- 04 bể xây dựng dưới các khu nhà vệ sinh của Xưởng sản số 01 và số 2 (mỗi khu nhà vệ sinh 01 bể) với thể tích  $16\text{m}^3/\text{bể}$ .

- 02 bể xây dựng dưới các dãy nhà vệ sinh khu vực văn phòng và nhà nghỉ ca công nhân với thể tích  $12\text{m}^3/\text{bể}$ .

- 01 bể xây dựng dưới nhà vệ sinh khu vực Nhà y tế tổng vụ, với thể tích bể  $12\text{m}^3$ .

- 01 bể xây dựng dưới nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ, với thể tích bể  $7\text{m}^3$ .

### 1.2.3 Xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn:

Nước thải nhà ăn ca được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ có dung tích  $3\text{m}^3$ .

### 1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Nhà máy đã đầu tư xây dựng 01 Trạm xử lý nước thải tập trung công suất xử lý  $300\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  bằng công nghệ vi sinh kết hợp hóa lý để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các nguồn sau khi xử lý sơ bộ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử nitơ → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng nghiêng → Bể chứa nước sau lắng → Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Bể khử trùng (Thiết bị khuấy tĩnh) → Bể chứa nước PCCC/tái sử dụng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế:  $300\text{m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Polimer (-); Polimer (+); PAC,  $\text{Ca}(\text{OCl})_2$ ; NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng

nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này).

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

1.4.1. Hệ thống XLNT tập trung được xây dựng công suất thiết kế 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ); Bể ứng phó sự cố có thể tích 405 m<sup>3</sup>/bể, đảm bảo chứa nước thải phát sinh từ 02 đến 03 ngày, trong quá trình vận hành khi hệ thống gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu tại đây để khắc phục sự cố công trình.

1.4.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.3. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Bố trí công nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp theo dõi và vận hành hệ thống xử lý chất thải.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải phát hiện và khắc phục những hư hỏng, rò rỉ đường ống.

- Định kỳ 1 tháng/lần bảo dưỡng các thiết bị vận hành hệ thống xử lý nước thải (bơm, máy khuấy, sục khí,..)

- Khi sự cố xảy ra, nhân viên vận hành và bảo trì tại nhà máy nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ hư hỏng nhẹ thì các nhân viên nhanh chóng khắc phục để hệ thống được hoạt động bình thường. Nếu mức độ hư hỏng nặng, nhân viên thông báo với ban giám đốc nhà máy để liên hệ với đơn vị chức năng đến sửa chữa và khắc phục sự cố. Trong trường hợp sự cố lớn không thể khắc phục kịp thời nhà máy tạm dừng hoạt động của một số nhà xưởng, bộ phận để hạn chế phát sinh nước thải cần phải thu gom, xử lý để sửa chữa, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa Trạm xử lý nước thải tập trung vận hành trở lại.

- Đối với nước thải sau Trạm xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 3, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, sau khi được cấp giấy phép môi trường.



2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 300m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 Vị trí tại bể thu gom nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung.
- 01 Vị trí tại bể khử trùng của Trạm xử lý nước thải tập trung (trước khi xả thải ra môi trường).

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này*):

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 01 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường (khuyến khích lắp đặt công tơ điện độc lập cho Trạm xử lý nước thải tập trung).

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.4. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải.

3.5. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

3.7. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều

của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3.8. Công ty TNHH giấy PMT chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

## PHỤ LỤC 02

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải (hoi dung môi) phát sinh từ bàn in xoa số 01, 02, 03 tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải (hoi dung môi) phát sinh từ bàn in xoa số 04, 05, 06 tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất số 01.
- Nguồn số 03: Khí thải (hoi dung môi) phát sinh từ bàn in xoa số 07, 08, 09 tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất số 01.
- Nguồn số 04: Khí thải (hoi dung môi) phát sinh từ bàn in xoa số 10, 11, 12 tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất số 01.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

###### 2.1. Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy giày Cẩm Ngọc, tại thôn Song Nga, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa, các vị trí xả khí thải có tọa độ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ ) như sau:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2234391.60; Y= 552473.65 (m).
- Dòng khí thải số 02 Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2234393.68; Y= 552474.55 (m).
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2234359.62; Y=552508.79 (m).
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2234361.47; Y=552509.40 (m).

###### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 195.188 m<sup>3</sup>/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: 48.797 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 02: 48.797 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 03: 48.797 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 04: 48.797 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải 01, 02, 03 và 04: Xả liên tục trong 16 giờ/ngày.

### 2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường:

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Metylaxetat	mg/Nm <sup>3</sup>	610	06 tháng/lần	Không phải lắp đặt
2	Metylcyclohexan	mg/Nm <sup>3</sup>	2000		
3	Etylaxetat	mg/Nm <sup>3</sup>	1400		
4	n-Hexan	mg/Nm <sup>3</sup>	450		
5	n-Butyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	950		
6	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750		

- Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 100	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

Nguồn số 01, 02, 03, 04 → Vách thu khí thải dạng hộp dọc 02 bên các bàn in xoa (trên vách có các khe thu khí thải) → Các ống thu khí thải Ø80mm → Đường ống thu khí thải bằng thép Ø400mm → Đường ống thu khí thải bằng thép Ø600mm → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 10m → Môi trường.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03, 04 → Đường ống thu khí → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 10m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, nước (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc phải tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2025.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, ngay sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ bàn in xoa số 1, 2, 3 tại tầng 2, xưởng sản xuất 1 (Nguồn số 01). Công suất 48.797 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ bàn in xoa số 4, 5, 6 tại tầng 2, xưởng sản xuất 1 (Nguồn số 02). Công suất 48.797 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ bàn in xoa số 7, 8, 9 tại tầng 2, xưởng sản xuất 1 (Nguồn số 03). Công suất 48.797 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ bàn in xoa số 10, 11, 12 tại tầng 2, xưởng sản xuất 1 (Nguồn số 04). Công suất 48.797 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các dòng khí thải từ số 01 đến số 04.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 6, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 01 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ 6 tháng/lần thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Công ty TNHH giấy PMT chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

**PHỤ LỤC 03**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm của Hệ thống xử lý nước sản xuất.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý mùi số 01 và số 02 của xưởng in xoa tại tầng 2, Nhà xưởng sản xuất số 01.

- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý mùi số 04 và số 05 của xưởng in xoa tại tầng 2, Nhà xưởng sản xuất số 01.

**2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**2.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**2.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.



**PHỤ LỤC 04**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	10
2	Keo dán giày thải, cặn mực in xoa (có chứa dung môi hữu cơ)	08 03 01	1.900
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	1.140
4	Chất thải lây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	13 01 01	200
5	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	16 01 06	100
6	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	80
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 03	200
8	Các loại pin, ắc quy thải	19 06 05	20
	<b>Tổng</b>		<b>3.650</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Da, PU	94.000
2	Phế vải mặt giày	74.000
3	Xốp bời, xốp chưa bời	30.000
4	Phế vật liệu mềm, lõi chỉ	6.000
5	Bán thành phẩm lõi hồng	2.000
6	Nilong	2.800
7	Gỗ	2.700
8	Kim loại phế	2.000
9	Vật liệu lót	5.000
10	Bùn, cát thải của HTXLNT	27.000
	<b>Tổng</b>	<b>245.500</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	120

### 1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn, cát thải từ xử lý nước thải sản xuất	12 02 02	3.000
2	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	6.500
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	7.500
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	4.800
5	Chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	12.500
	<b>Tổng</b>		<b>34.300</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

#### 2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa CTNH 36 m<sup>2</sup> chia thành 02 ngăn (mỗi ngăn có kích thước 3,0m x 6,0m = 18m<sup>2</sup>); phân loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo mã để lưu chứa đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Có tường gạch bao quanh cao 2,5m, mái BTCT, nền BT láng vữa xi măng chống thấm, xung quanh xây rãnh 20xm\*20cm và hố thu chất lỏng.

- Kho lưu chứa CTNH đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại, có lắp đặt hệ thống thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bao bì, thùng, phuy có nắp đậy.

- Các thùng đựng rác có dung tích 5 - 50 lít đặt tại văn phòng và xưởng sản xuất.
- Xe thu gom có dung tích 1.000 lít/thùng để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.2.2. *Khu vực lưu chứa:*

- Diện tích khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 54 m<sup>2</sup> được chia thành 03 ngăn (*mỗi ngăn có kích thước 3,0m x 6,0m = 18m<sup>2</sup>*).

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái BTCT, nền BT láng vữa xi măng chống thấm.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:*

Thùng composit dung tích 10-250 lit có nắp đậy, có màu khác nhau để phân loại và lưu chứa chất thải sinh hoạt, xe đẩy rác 1m<sup>3</sup>.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa:*

- Diện tích khu lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 18 m<sup>2</sup> gồm có 01 ngăn có kích thước: 3,0 m x 6,0 m = 18m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái BTCT, nền BT láng vữa xi măng chống thấm.

## **2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

## **PHỤ LỤC 05**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN**

Công ty TNHH giấy PMT đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường cho Nhà máy giấy Cẩm Ngọc tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy phép môi trường số 103/GP-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Từ khi được cấp giấy phép đến ngày 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải xả ra môi trường đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,2$ ); kể từ ngày 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp Trạm xử lý nước thải tập trung để đảm bảo nước thải xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Từ khi được cấp giấy phép đến ngày 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; kể từ ngày 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý xả thải ra môi trường phải đảm bảo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C).

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện quản lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

10. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.